TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST
Ngày: 14 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bỉnh;

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXX-ST ngày 01/6/2023, quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ trụ sở: Số A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T-, chức vụ: chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thái Hồng P, chức vụ Tp KH- Ngân hàng TMCP Đ- chi nhánh M, ông P có mặt.

Địa chỉ chi nhánh: Đường C, Phường A, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn, gồm:

- Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1971, vắng mặt.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1969, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện V, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Ngân hàng TMCP Đ (viết tắt là ngân hàng B) yêu cầu ông Nguyễn Minh H và bà Trần Thị D liên đới thanh toán số nợ vay gốc 650.000.000 đồng và lãi tính đến hết ngày 13/7/2023 là 47.697.534 đồng lãi trong hạn, 8.860.479 đồng lãi quá hạn theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD ngày 29/3/2022. Yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ ngày 14/7/2023 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Về căn cứ khởi kiện:

Ngày 29/3/2022 ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D ký kết hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD vay của Ngân hàng B số tiền 650.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 29/3/2022 đến ngày 29/3/2023, lãi suất cố định trong hạn là 9,3%/năm, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay sản xuất lúa. Phương thức trả nợ gốc: trả một lần khi đến hạn vào ngày 29/3/2023, trả nợ lãi 06 tháng/lần. Hợp đồng tín dụng trên ông H và bà D đều ký là bên vay nhưng trên hệ thống của Ngân hàng theo dõi để tên ông H.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm:

1) Quyền sử dụng đất thửa số 23, thửa số 42 cùng thuộc tờ bản đồ số 2-1 tọa lạc xã T, huyện V, tỉnh Long An do UBND huyện V cấp cho ông H và bà D theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/12142631/HĐBĐ ngày 09/9/2020;

2) Quyền sử dụng đất thửa số 25, tờ bản đồ số 2-1, tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận QSD đất số phát hành CY 765858 được Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh L cấp ngày 02/02/2021 cho ông Nguyễn Thanh T1 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 100m^2 theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/12142631/HĐBĐ ngày 24/3/2021;

3) Quyền sử dụng đất thửa số 1504, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã T, huyện V, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở số CV 453690 số vào sổ cấp giấy CH 02272 do UBND huyện V cấp ngày 23/01/2019 cho ông H, bà D theo hợp đồng thế chấp số 01/2019/12142631/HĐBĐ ngày 07/3/2019.

Ngoài ra, vào ngày 21/9/2021 bà D, ông H có vay Ngân hàng 350.000.000 đồng (trên hệ thống ngân hàng theo dõi để tên bà D) theo hợp đồng tín dụng số 03/2021/12142631/HĐTD, tài sản thế chấp cho khoản vay này cũng là quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất theo là hợp đồng thế chấp số 01/2020/12142631/HĐBĐ ngày 09/9/2020 và hợp đồng thế chấp số 01/2019/12142631/HĐBĐ ngày 07/3/2019. Đến ngày 06/9/2022 bà D và ông H tất toán khoản nợ vay 350.000.000 đồng nên ngày 07/9/2022 các bên ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD. Nội dung sửa đổi: Số tiền vay là 1.000.000.000 đồng giảm xuống còn 650.000.000 đồng; tài sản thế chấp gồm hợp đồng thế chấp số 01/2021/12142631/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp 01/2020/12142631/HĐBĐ. Giải chấp đối với hợp đồng thế chấp số 01/2019/12142631/HĐBĐ cho ông H, bà D.

Tuy nhiên, do sai sót của cán bộ quản lý khách hàng (là bà Lâm Thị Hồng P1) khi kiểm tra thông tin trên hệ thống của Ngân hàng đã không kiểm tra dư nợ đang vay của ông H mà chỉ kiểm tra thông tin của bà D với khoản dư nợ vay 350.000.000 đồng đã tất toán ngày 06/9/2022 nên ngày 15/02/2023 cán bộ quản lý khách hàng đã làm các thủ tục xuất trả hết các tài sản đang thế chấp, xóa thế chấp và thực hiện các thủ tục xóa đăng ký giao dịch bảo đảm cho bà D, ông H trong khi ông bà vẫn còn nợ Ngân hàng số tiền gốc 650.000.000 đồng.

Sau khi phát hiện sự việc, Ngân hàng đã liên hệ ông H, bà D để thông báo và giải quyết nhưng ông H, bà D không hợp tác. Từ khi vay tiền ông H và bà D mới trả được một kỳ 06 tháng tiền lãi là 30.473.425 đồng. Đến nay đã quá hạn nhưng ông H, bà D chưa thanh toán nợ gốc và tiền lãi còn lại. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông H, bà D liên đới trả nợ vay gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 13/7/2023 là 47.697.534 đồng lãi trong hạn và 8.860.479 đồng lãi quá hạn.

Yêu cầu tiếp tục thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của ông H, bà D để bảo đảm việc thi hành án.*Bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không có ý kiến trình bày.*

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.Về nội dung: Ngân hàng yêu cầu ông H, bà D trả tiền nợ vay gốc và lãi nhưng ông H, bà D vắng mặt, Ngân hàng không cung cấp được chứng cứ, chứng từ bị đơn đã trả được khoản nợ này hay chưa. Ông Nguyễn Thanh T1 là người thế chấp quyền sử dụng đất bảo đảm cho khoản tiền vay của ông H, bà D; bà Lâm Thị Hồng P1 là nhân viên của Ngân hàng làm thủ tục trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xóa thế chấp cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tạm ngừng phiên tòa để đưa bổ sung ông T1, bà P1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D trả tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng mà các bên ký kết. Căn cứ Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng, Hội đồng xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD ngày 29/3/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh M có địa chỉ tại Phường A, thị xã K với ông H, bà D. Căn cứ mục 9 của hợp đồng, các bên có thỏa thuận Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[3] Về quy định pháp luật áp dụng: Ngân hàng TMCP Đ là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động cho vay theo quy định nên luật nội dung áp dụng là Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

[4] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đưa ông Nguyễn Thanh T1, bà Lâm Thị Hồng P1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T1 là người thế chấp quyền sử dụng đất của ông T1 cho Ngân hàng để bảo đảm khoản vay của ông H, bà D theo hợp thế chấp số 01/2021/12142631/HĐBĐ ngày 24/3/2021. Tuy nhiên, Ngân hàng đã xác định là đã xóa thế chấp, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản của ông T1, khoản vay tranh chấp không còn tài sản bảo đảm, không còn liên quan đến ông T1

nên không cần thiết đưa ông T1 vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Bà Lâm Thị Hồng P1 là nhân viên Ngân hàng, thực hiện chức trách nhiệm vụ theo sự phân công của Ngân hàng nên các thủ tục mà bà P1 làm để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xóa thế chấp cho khách hàng là thực hiện nhân danh ngân hàng. Do đó, cũng không cần thiết đưa bà P1 vào liên quan.

[5] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D đã được cấp, tống đạt văn bản tố tụng theo Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự gồm quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[6] Về nội dung vụ án:

Bị đơn ông H, bà D vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày mặc dù đã được cấp, tống đạt đầy đủ văn bản tố tụng, trong đó có Thông báo của Tòa án yêu cầu ông H, bà D trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ nên được xem như tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét giải quyết.

Căn cứ vào tài liệu mà nguyên đơn cung cấp là hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD ngày 29/3/2022 ký giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Đ với bên vay ông H, bà D, có chữ ký nhận của ông H, bà D, số tiền vay 650.000.000 đồng, mục đích vay sản xuất lúa. Phương thức trả nợ gốc: trả một lần khi đến hạn vào ngày 29/3/2023, trả nợ lãi 06 tháng/lần. Như vậy có cơ sở xác định ông H, bà D ký hợp đồng tín dụng nêu trên vay của Ngân hàng 650.000.000 đồng, ông H, bà D không có chứng cứ chứng minh đã trả xong khoản nợ trên nên Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Các bên không tranh chấp về lãi suất, mức lãi suất trong hợp đồng do các bên thỏa thuận không vi phạm Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước. Nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận là phù hợp, cụ thể lãi trong hạn 9,3%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Nguyên đơn trình bày từ khi vay bị đơn ông H, bà D mới thanh toán được 01 kỳ lãi là 06 tháng. Nay yêu cầu thanh toán số tiền nợ lãi trong hạn từ khi chưa thanh toán đến hết ngày 13/7/2023 là 47.697.534 đồng; tiền lãi quá hạn kể từ ngày 29/3/2023 đến hết ngày 13/7/2023 là 8.860.479 đồng. Bị đơn ông H, bà D không có chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán số tiền nợ lãi nêu trên nên căn cứ theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả lãi của nguyên đơn.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ, buộc ông H, bà D liên đới trả số tiền nợ vay gốc 650.000.000 đồng và 47.697.534 đồng lãi trong hạn, 8.860.479 đồng lãi quá hạn. Tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến hết ngày 13/7/2023 là 706.558.013 đồng. Ngoài ra bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thanh toán hết nợ.

[8] Đối với các tài sản thế chấp để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD ngày 29/3/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 07/9/2022, do nguyên đơn ngân hàng đã xóa thế chấp, thực hiện thủ tục xóa giao dịch bảo đảm cho

bị đơn, nên các tài sản này không còn là tài sản bảo đảm, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tiếp tục thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2023/QĐ-BPKCTT ngày 04/4/2023, nên không có căn cứ để hủy bỏ. Do đó tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên, phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 4, Điều 91, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng; các Điều 13, Điều 18 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D.

Buộc ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D có trách nhiệm liên đới trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ vay gốc 650.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn 47.697.534 đồng, lãi quá hạn 8.860.479 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 706.558.013 đồng (Bảy trăm lẻ sáu triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm mười ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/17124439/HĐTD ngày 29/3/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng lập ngày 07/9/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đ với ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2023/QĐ-BPKCTT Ngày 04/4/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ".

3. Về án phí: Ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D phải liên đới nộp 32.262.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng TMCP Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.604.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000926 ngày 04/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

4. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng TMCP Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Minh H, bà Trần Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được cấp, tống đạt bản án theo Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung